TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Digitally signed by TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Date: 2023.10.27 10:30:34 +07'00'

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

QUÝ 3 NĂM 2023

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	04 - 57
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	04 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	09 - 57

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023.

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà Nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ – TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301266564 ngày 01 tháng 06 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở của Tập đoàn được đặt tại: Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Công Kha	Chủ tịch
Ông Lê Thanh Hưng	Thành viên
Ông Trần Ngọc Thuận	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Bảo	Thành viên
Ông Phạm Văn Thành	Thành viên
Ông Hà Văn Khương	Thành viên
Ông Phan Mạnh Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Hay	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Thanh Hưng	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Hải Dương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 08/09/2023
Ông Lê Thanh Tú	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ việc theo nguyện vọng cá nhân từ ngày 28/08/2023
Ông Trương Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Thanh Phụng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Đình Bửu Trí	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Kim Nhựt	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Hữu Phước	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đỗ Khắc Thăng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên
Ông Võ Văn Tuấn	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2023

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN - M.S.D.N: 0301... - QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH

Lê Thanh Hưng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**5.534.409.100.808**	**4.646.895.442.163**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**1.713.665.970.493**	**471.031.758.711**
111	1. Tiền		367.333.580.082	135.031.758.711
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.346.332.390.411	336.000.000.000
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**1.963.239.232.777**	**2.191.856.493.051**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.163.634.161	1.163.634.161
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(68.237.000)	(68.237.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.962.143.835.616	2.190.761.095.890
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**1.717.154.975.676**	**1.822.322.787.831**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	83.305.081.633	186.973.077.902
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	199.889.003.766	18.095.160.495
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	293.820.913.013	314.671.979.004
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.353.505.752.414	1.515.844.755.820
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(213.365.775.150)	(213.262.185.390)
140	**IV. Hàng tồn kho**		**35.252.436.786**	**59.865.098.033**
141	1. Hàng tồn kho	10	35.252.436.786	59.865.098.033
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**105.096.485.076**	**101.819.304.537**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		109.226.057	313.374.357
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	104.987.259.019	101.505.930.180

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**39.044.230.013.357**	**39.195.886.516.125**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**2.794.640.878.092**	**2.797.029.518.092**
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	914.321.109.166	914.620.109.166
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	2.352.006.871.679	2.353.606.871.679
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(471.687.102.753)	(471.197.462.753)
220	**II. Tài sản cố định**		**107.912.325.147**	**113.448.748.416**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	96.506.378.658	101.858.996.358
222	- *Nguyên giá*		*260.486.145.024*	*260.251.569.024*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(163.979.766.366)*	*(158.392.572.666)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	11.405.946.489	11.589.752.058
228	- *Nguyên giá*		*21.331.140.870*	*21.331.140.870*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(9.925.194.381)*	*(9.741.388.812)*
250	**V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**36.139.033.782.988**	**36.282.349.574.958**
251	1. Đầu tư vào công ty con		31.403.255.726.363	31.403.255.726.363
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		5.726.415.986.994	5.726.415.986.994
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		226.550.826.239	226.550.826.239
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.217.188.756.608)	(1.073.872.964.638)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**2.643.027.130**	**3.058.674.659**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		2.643.027.130	3.058.674.659
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**44.578.639.114.165**	**43.842.781.958.288**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**388.406.116.724**	**502.895.233.304**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**310.262.167.402**	**424.751.283.982**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	70.620.172.133	128.703.080.269
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	52.124.323.247	827.346.752
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.107.372.150	571.130.505
314	4. Phải trả người lao động		6.464.991.600	25.610.184.804
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	3.513.778.054	6.068.645.808
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	180.009.375
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	118.346.248.670	155.500.654.124
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	15.757.307.954	31.514.615.908
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		41.327.973.594	75.775.616.437
330	**II. Nợ dài hạn**		**78.143.949.322**	**78.143.949.322**
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	15.114.717.517	15.114.717.517
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	63.029.231.805	63.029.231.805
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**44.190.232.997.441**	**43.339.886.724.984**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**19**	**44.190.232.997.441**	**43.339.886.724.984**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*40.000.000.000.000*	*40.000.000.000.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		1.609.242.678.060	1.609.242.678.060
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.580.990.319.381	1.730.644.046.924
421a	- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*1.730.644.046.924*	-
421b	- *LNST chưa phân phối kỳ này*		*850.346.272.457*	*1.730.644.046.924*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**44.578.639.114.165**	**43.842.781.958.288**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đỗ Phú Hồng Quân	**Phạm Văn Hỏi Em**	**Lê Thanh Hưng**

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM CÔNG TY CỔ PHẦN QUẬN 3 - T.P. HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý III/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	21	**658.448.583.781**	**319.863.474.219**	**1.129.892.713.518**	**703.976.041.745**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	1.213.889.670	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**658.448.583.781**	**319.863.474.219**	**1.128.678.823.848**	**703.976.041.745**
11	4. Giá vốn hàng bán	22	627.233.905.202	298.801.369.282	1.075.313.958.733	650.494.107.995
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**31.214.678.579**	**21.062.104.937**	**53.364.865.115**	**53.481.933.750**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	596.719.481.308	488.142.579.604	1.052.140.886.957	1.013.734.207.732
22	7. Chi phí tài chính	24	17.184.751.979	93.626.739.902	151.660.297.964	194.857.250.761
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*1.761.754.570*	*2.466.456.397*	*5.626.124.920*	*7.717.250.995*
25	8. Chi phí bán hàng	25	767.025.094	640.829.504	2.427.330.783	2.008.005.494
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37.142.043.969	36.772.680.288	102.654.820.695	111.190.525.455
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**572.840.338.845**	**378.164.434.847**	**848.763.302.630**	**759.160.359.772**
31	11. Thu nhập khác	27	342.507.351	1.451.499.167	1.582.969.832	3.598.888.066
32	12. Chi phí khác		1	18.491.360	5	54.971.925
40	**13. Lợi nhuận khác**		**342.507.350**	**1.433.007.807**	**1.582.969.827**	**3.543.916.141**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**573.182.846.195**	**379.597.442.654**	**850.346.272.457**	**762.704.275.913**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	-	-	-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**573.182.846.195**	**379.597.442.654**	**850.346.272.457**	**762.704.275.913**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Phú Hồng Quân	Phạm Văn Hỏi Em	Lê Thanh Hưng

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN - QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý III/2023

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.333.750.329.717	719.708.496.176
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.375.686.615.518)	(928.278.975.036)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(61.031.025.301)	(66.824.346.306)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(4.182.252.152)	(5.576.336.203)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		97.782.068.270	164.938.906.004
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(151.408.792.593)	(281.406.643.111)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(160.776.287.577)***	***(397.438.898.476)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(358.033.600)	(7.068.580.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	674.333.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.259.900.000.000)	(1.468.513.393.369)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.513.920.424.421	1.914.914.185.218
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(8.100.000.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.165.788.401.892	1.145.707.925.615
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***1.419.450.792.713***	***1.577.614.470.464***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(15.757.307.954)	(15.757.307.954)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(282.985.400)	(42.864.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(16.040.293.354)***	***(15.800.171.954)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**1.242.634.211.782**	**1.164.375.400.034**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**471.031.758.711**	**646.721.075.534**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**1.713.665.970.493**	**1.811.096.475.568**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Phú Hồng Quân	Phạm Văn Hỏi Em	Lê Thanh Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III/2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ – TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301266564 ngày 01 tháng 06 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 20 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở của Tập đoàn được đặt tại: Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tên giao dịch quốc tế của Tập đoàn: Vietnam Rubber Group, tên viết tắt: VRG.

Lĩnh vực kinh doanh : Trồng, khai thác và kinh doanh sản phẩm từ cây cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến mủ và kinh doanh mủ cao su; trồng rừng và sản xuất kinh doanh các sản phẩm gỗ (bao gồm cả gỗ nguyên liệu và gỗ thành phẩm);
- Tổ chức nghiên cứu, tư vấn chuyển giao công nghệ trong sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ cây cao su và cây rừng trồng;
- Công nghiệp sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghiệp cao su, nguyên phụ liệu ngành cao su;
- Cơ khí: đúc, cán thép; sửa chữa, lắp ráp, chế tạo các sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp khác (không đúc, sắt thép và chế tạo sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp tại trụ sở);
- Đầu tư, kinh doanh kết cấu hạ tầng và bất động sản (trên cơ sở đất trồng cây cao su chuyển đổi mục đích sử dụng theo quy hoạch của địa phương);
- Hoạt động tài chính, tín dụng và dịch vụ tài chính;
- Công nghiệp điện: đầu tư, xây dựng, khai thác, vận hành các nhà máy phát nhiệt điện, thủy điện, phong điện; kinh doanh điện theo đúng quy định của pháp luật;
- Đầu tư phát triển, tổ chức quản lý, khai thác cảng biển, bến thủy nội địa và vận tải đường bộ, đường thủy;
- Sản xuất, kinh doanh: vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở);
- Cấp nước, xử lý nước thải (không hoạt động tại trụ sở), dịch vụ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; Các dịch vụ: đo đạc bản đồ, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); khoa học công nghệ, tin học, kiểm định, giám định hàng hóa; in ấn (trừ in tráng bao bì kim loại và in trên các sản phẩm vải, sợi, dệt, may, đan tại trụ trở), sản xuất, thương mại, khách sạn (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở), du lịch, xuất khẩu lao động;
- Chăn nuôi gia súc (không hoạt động tại trụ sở).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2015, Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Cao su Việt Nam được sáp nhập vào Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 1634/QĐ-TTg ngày 22/09/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Hiện tại, các khoản nợ xấu từ khi nhận sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Cao su Việt Nam tiếp tục được Tập đoàn kế thừa để theo dõi, quản lý và thu hồi.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc sau:	**Địa chỉ**
- Văn phòng đại diện tại Vương quốc Campuchia	#7B, Phố 466, Phường Tonle Basac, Quận Charkamon, Phnom Penh
- Văn phòng đại diện tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	Bản Hongke, Huyện Saysettha, Thủ đô Viêng Chăn
- Văn phòng đại diện tại Hà Nội	56 Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tập đoàn.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Đối với các khoản phải thu về cho vay khách hàng từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam - đơn vị hoạt động theo mô hình tổ chức tín dụng được sáp nhập vào Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 1634/QĐ-TTg ngày 22/09/2015 của Thủ tướng Chính phủ:

- Các khoản cho vay khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo số dư nợ gốc tại ngày báo cáo. Khoản cho vay này được theo dõi như các khoản dư nợ vay tín dụng và thực hiện trích lập dự phòng theo dự phòng rủi ro tín dụng.
  + Dự phòng rủi ro tín dụng: Dự phòng rủi ro tín dụng được lập theo quý và được ghi nhận vào báo cáo tài chính trong quý tiếp theo. Riêng dự phòng của quý 4 được lập và ghi nhận trong tháng 12 trên cơ sở các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.
  + Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

  + Dự phòng chung: Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.
- Tập đoàn phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Các khoản cho vay được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn.
- Ngoài ra, theo Công văn số 1687/NHNN-TCKT ngày 20/03/2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: Nợ trong hạn và Nợ quá hạn dựa vào trạng thái quá hạn của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.
- Hoạt động Repo cổ phiếu được ghi nhận như một khoản phải thu về cho vay khách hàng, dự phòng rủi ro tín dụng trong lĩnh vực Repo được Tập đoàn xác định căn cứ vào giá trị thuần của cổ phiếu Repo tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tập đoàn. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tập đoàn có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tập đoàn và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tập đoàn hiện được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/09/2023.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	514.848.375	1.129.920.867
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	366.818.731.707	133.901.837.844
Các khoản tương đương tiền	1.346.332.390.411	336.000.000.000
	1.713.665.970.493	**471.031.758.711**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	1.962.143.835.616	-	2.024.700.000.000	-
	1.962.143.835.616	**-**	**2.024.700.000.000**	**-**

b) Chứng khoán kinh doanh

	Mã CK	30/09/2023		01/01/2023	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu nhận sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam					
- Công ty Cổ phần Địa ốc MB		1.095.397.161	-	1.095.397.161	-
- Cổ phần Công nghiệp Mới Kim Tự Tháp		68.237.000	(68.237.000)	68.237.000	(68.237.000)
		1.163.634.161	**(68.237.000)**	**1.163.634.161**	**(68.237.000)**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã CK	30/09/2023			01/01/2023		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con							
Công ty con đầu tư 100% vốn							
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai		3.025.798.070.098		-	3.025.798.070.098		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long		935.038.751.632		-	935.038.751.632		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng		2.530.772.124.994		-	2.530.772.124.994		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh		1.077.859.608.482		-	1.077.859.608.482		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng		1.502.015.240.790		-	1.502.015.240.790		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Krong Buk		716.474.580.464		-	716.474.580.464		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo		615.594.493.514		-	615.594.493.514		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông		1.005.485.148.742		-	1.005.485.148.742		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê		1.457.728.529.898		-	1.457.728.529.898		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum		627.880.177.283		-	627.880.177.283		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang		1.452.749.526.832		-	1.452.749.526.832		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh		1.152.890.007.568		-	1.152.890.007.568		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam		643.081.414.030		(198.013.438.650)	643.081.414.030		(186.997.034.379)
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam		384.196.304.173		(92.336.900.890)	384.196.304.173		(91.041.269.985)
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh		667.308.339.858		(60.866.079.700)	667.308.339.858		(51.963.702.511)
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê - Hà Tĩnh		625.705.840.423		(75.258.317.625)	625.705.840.423		(63.808.927.188)
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa		239.803.607.484		(19.164.380.264)	239.803.607.484		(14.111.155.654)
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị		432.783.235.397		-	432.783.235.397		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận		313.741.909.846		-	313.741.909.846		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi		79.426.489.341		(51.823.192.611)	79.426.489.341		(50.088.755.560)
- Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su		18.965.002.003		-	18.965.002.003		-
- Tạp chí Cao su Việt Nam		11.336.097.506		-	11.336.097.506		-
- Trung tâm Y tế Cao su		1.719.938.855		-	1.719.938.855		-
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam		131.788.294.322		-	131.788.294.322		-
		19.650.142.733.535		**(497.462.309.740)**	**19.650.142.733.535**		**(458.010.845.277)**

	Mã CK	30/09/2023			01/01/2023		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty con đầu tư trên 50% vốn							
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa [1]	BRR	1.096.524.000.000	1.940.847.480.000	-	1.096.524.000.000	2.643.719.364.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên [1]	RTB	865.905.530.000	1.558.629.954.000	-	865.905.530.000	1.912.785.315.770	-
- Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc		245.618.689.229		-	245.618.689.229		-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF Geruco Quảng Trị [1]	MDF	303.951.362.000	472.293.654.800	-	303.951.362.000	498.012.616.200	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn		191.250.000.000		-	191.250.000.000		-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và XNK Cao su	RBC	89.540.605.515		-	89.540.605.515		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện VRG - Phú Yên		269.179.671.747		(32.319.374.703)	269.179.671.747		(24.628.198.237)
- Công ty Cổ phần VRG - ĐăkNông		206.085.048.366		-	206.085.048.366		-
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	GER	6.232.160.000		-	6.232.160.000		-
- Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy		404.916.761.911		-	404.916.761.911		-
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La		723.532.016.495		(41.603.828.485)	723.532.016.495		(27.684.009.254)
- Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh [1]	TRC	390.600.000.000	579.600.000.000	-	390.600.000.000	549.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú [1]	DPR	840.000.000.000	1.512.000.000.000	-	840.000.000.000	1.272.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao Su		19.442.138.245		-	19.442.138.245		-
- Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang		283.548.428.712		(9.212.987.153)	283.548.428.712		(8.039.373.164)
- Công ty Cổ phần Quasa Geruco		602.466.062.679		(368.258.941.688)	602.466.062.679		(326.543.464.746)
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu		837.737.046.488		(19.385.411.282)	837.737.046.488		(11.172.967.779)
- Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên		420.686.216.787		-	420.686.216.787		-
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa [1]	PHR	1.126.494.844.800	4.278.514.074.000	-	1.126.494.844.800	3.556.401.994.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II		670.092.314.721		(20.553.294.918)	670.092.314.721		(9.748.928.687)
- Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái		349.410.546.000		(3.339.778.090)	349.410.546.000		(2.328.652.109)

	Mã CK	30/09/2023			01/01/2023		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty con đầu tư trên 50% vốn (tiếp theo)		VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình [1]	HRC	502.951.680.000	881.496.000.000	-	502.951.680.000	914.760.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su		37.174.406.372		(25.951.245.415)	37.174.406.372		(26.213.382.794)
- Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn		159.839.357.271		-	159.839.357.271		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cao su Nghệ An		627.659.466.154		(15.466.401.429)	627.659.466.154		(9.638.906.137)
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản		5.274.639.336		-	5.274.639.336		-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang		477.000.000.000		(35.263.996.682)	477.000.000.000		(53.354.802.679)
		11.753.112.992.828	**11.223.381.162.800**	**(571.355.259.845)**	**11.753.112.992.828**	**11.346.679.289.970**	**(499.352.685.586)**
Đầu tư vào Công ty liên kết							
- Xí nghiệp Liên doanh Visorutex		8.749.737.281		(4.851.584.063)	8.749.737.281		(4.473.412.618)
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên [1]	NTC	40.784.285.192	896.791.500.000	-	40.784.285.192	572.623.425.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào		170.591.892.366		(31.893.214.988)	170.591.892.366		-
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành [1]	BRC	57.440.573.000	70.129.632.800	-	57.440.573.000	61.665.711.600	-
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampongthom		607.745.965.312		-	607.745.965.312		-
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie		198.760.920.280		(17.428.104.005)	198.760.920.280		(15.449.968.142)
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie		295.203.752.360		-	295.203.752.360		-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha		1.004.392.840.663		-	1.004.392.840.663		-
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampongthom		293.412.365.332		-	293.412.365.332		-
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê Kampongthom		1.170.734.285.077		-	1.170.734.285.077		-
- Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang - Ratanakiri		863.696.280.481		-	863.696.280.481		-
- Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk - Ratanakiri		327.378.048.414		-	327.378.048.414		-
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông - Stung Treng		194.369.919.882		(2.312.887.529)	194.369.919.882		(1.788.278.901)
- Công ty Cổ phần Cao su TP.Hồ Chí Minh		95.141.496.684		(61.756.335.362)	95.141.496.684		(58.451.103.432)
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie		163.363.432.701		-	163.363.432.701		-
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia		201.956.894.334		-	201.956.894.334		-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền		32.693.297.635		-	32.693.297.635		-
- Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie [2]		-		-	-		-
		5.726.415.986.994	**966.921.132.800**	**(118.242.125.947)**	**5.726.415.986.994**	**634.289.136.600**	**(80.162.763.093)**

	Mã CK	30/09/2023			01/01/2023		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác							
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam [1]	VRG	9.743.200.000	94.976.064.000	-	9.743.200.000	269.665.794.133	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An [1]	GTA	18.329.722.400		(1.564.732.400)	18.329.722.400	13.523.758.600	(4.805.963.800)
- Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu	VIR	3.850.000.000		(326.439.295)	3.850.000.000		(326.439.295)
- Công ty Cổ phần EVN Quốc tế [1]	EIC	44.118.073.392	92.880.000.000	-	44.118.073.392	87.350.400.000	-
- Công ty Cổ phần Điện Việt Lào		79.567.924.335		-	79.567.924.335		-
- Tổng Công ty Xây dựng và Thủy lợi 4 - CTCP [1]	TL4	24.418.782.000		(5.155.076.200)	24.418.782.000	16.288.231.993	(8.131.454.406)
- Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 13 An Lộc - Hoa Lư		23.082.813.181		(23.082.813.181)	23.082.813.181		(23.082.813.181)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG [1]	SIP	686.816		-	686.816	3.598.053	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành		23.439.624.115		-	23.439.624.115	-	-
- Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam [2]		-		-	-		-
- Công ty Cổ phần Thép Hưng Thịnh [2]		-		-	-		-
		226.550.826.239	**187.856.064.000**	**(30.129.061.076)**	**226.550.826.239**	**386.831.782.779**	**(36.346.670.682)**

[1] Ngoài các khoản đầu tư này, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

[2] Theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm 01/01/2016, các khoản đầu tư này có giá gốc được Tập đoàn đánh giá lại là 0 đồng do các đơn vị này có số lỗ lũy kế lớn hơn vốn chủ sở hữu.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tập đoàn vào ngày 30/09/2023 như sau:

Công ty con 100% vốn

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Tỉnh Bình Phước	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Tỉnh Bình Phước	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Tỉnh Bình Phước	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Krong Buk	Tỉnh Đăk Lắk	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Tỉnh Đăk Lắk	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Tỉnh Kon Tum	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Tỉnh Quảng Nam	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Tỉnh Quảng Nam	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Đào tạo
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Hành chính sự nghiệp
- Trung tâm Y tế Cao su	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Y tế
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Nghiên cứu cao su

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con trên 50% vốn				
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	97,47%	97,47%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Tỉnh Tây Ninh	98,46%	98,46%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc	Tỉnh Lâm Đồng	71,03%	71,03%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF Geruco Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	84,85%	84,85%	Chế biến gỗ
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	Tỉnh Quảng Nam	51,01%	51,01%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và XNK Cao su	Thành phố Hồ Chí Minh	69,12%	69,12%	Kinh doanh Thương mại, Xuất nhập khẩu
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện VRG - Phú Yên	Tỉnh Phú Yên	81,77%	81,77%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần VRG - Đăk Nông	Tỉnh Đăk Nông	68,60%	68,60%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi Sao Geru	Thành phố Hồ Chí Minh	64,38%	64,38%	Sản xuất kinh doanh dụng cụ Thể thao
- Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	Tỉnh Kon Tum	59,00%	59,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Tỉnh Sơn La	69,03%	69,03%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	61,80%	61,80%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	55,24%	55,24%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao Su	Thành phố Hồ Chí Minh	60,00%	60,00%	Cơ khí cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang	Tỉnh Hà Giang	82,59%	82,59%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Quasa Geruco	Tỉnh Quảng Trị	75,23%	75,23%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao Su Lai Châu	Tỉnh Lai Châu	83,54%	83,54%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao Su Điện Biên	Tỉnh Điện Biên	60,00%	60,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Tỉnh Bình Dương	66,62%	66,62%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Tỉnh Lai Châu	88,50%	88,50%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	Tỉnh Yên Bái	81,52%	81,52%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	55,06%	55,06%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	52,51%	52,51%	Dịch vụ du lịch, khách sạn
- Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	Tỉnh Bình Dương	51,04%	51,04%	Công nghiệp cao su
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cao su Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	93,03%	93,03%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Thành phố Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Kinh doanh Thương mại, Xuất nhập khẩu
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	99,58%	99,58%	Chế biến gỗ

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn vào ngày 30/09/2023 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Xí nghiệp Liên doanh Visorutex	Thành phố Hồ Chí Minh	27,57%	27,57%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	20,42%	20,42%	Hạ tầng Khu Công nghiệp
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Thành phố Hồ Chí Minh	20,66%	20,66%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Thành phố Hồ Chí Minh	48,85%	48,85%	Công nghiệp cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampongthom	Tỉnh Tây Ninh	41,00%	41,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie	Tỉnh Đồng Nai	20,77%	20,77%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Tỉnh Bình Phước	29,96%	29,96%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha	Tỉnh Bình Phước	49,00%	49,00%	Chế biến gỗ
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampongthom	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	37,48%	37,48%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê Kampongthom	Tỉnh Gia Lai	50,48%	50,48%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang - Ratanakiri	Tỉnh Gia Lai	47,49%	47,49%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk - Ratanakiri	Tỉnh Đắk Lắk	39,98%	39,98%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su ChuPrông - Stung Treng	Tỉnh Gia Lai	30,31%	30,31%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su TP.Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	27,14%	27,14%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	Tỉnh Bình Dương	34,00%	34,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Tỉnh Bình Dương	42,81%	42,81%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền	Tỉnh Bình Dương	38,50%	38,50%	Hạ tầng khu Công nghiệp
- Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	Tỉnh Bình Phước	46,00%	46,00%	Trồng và khai thác cao su

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn và Công ty con, Công ty liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh số 30.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty CP Vạn Lợi Kon Tum Việt Nam	-	-	23.700.000.002	-
- Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Sao Kim	18.683.444.316	-	8.449.682.952	-
- Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	-	-	40.610.327.500	-
- Công ty CP Hưng Hải Thịnh	45.577.709.856	-	72.450.919.800	-
- Các khoản khác	19.043.927.461	(591.801.360)	41.762.147.648	(488.211.600)
	83.305.081.633	**(591.801.360)**	**186.973.077.902**	**(488.211.600)**
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	**280.927.080**	-	**122.766.300**	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- BEAN HEACK INVESTMENT CO., LTD	3.240.027.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	8.739.000.000	-	-	-
- Công ty CP Cao su Hòa Bình	20.227.538.515	-	-	-
- Công ty CP Cao su Điện Biên	1.872.734.085	-	-	-
- Công ty CP Cao su Sơn La	16.225.170.000	-	-	-
- Công ty CP Cao su Đồng Nai Kratie	22.033.465.000	-	-	-
- Công ty CP Cao su Lai Châu	15.098.615.275	-	-	-
- Công ty CP Cao su Yên Bái	6.531.811.200	-	-	-
- Công ty CP Cao su Sa Thầy	6.559.874.999	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chumomray	27.712.154.485	-	16.009.223.813	-
- Viện Công nghệ Viễn thông	176.830.800	-	266.830.800	-
- Hoang Anh Mang Yang K.Apivath Caoutchouc Co.,Ltd	16.832.336.323	-	-	-
- TAY NINH SIEMREAP APHIVATH CAOUTCHOUC CO., LTD	17.524.476.450	-	-	-
- Các đối tượng khác	37.114.969.634	-	1.819.105.882	-
	199.889.003.766	**-**	**18.095.160.495**	**-**
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	**195.420.842.554**	**-**	**16.685.541.413**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Các khoản cho vay tại Văn phòng Tập đoàn	**293.820.913.013**	**(199.304.926.920)**	**314.671.979.004**	**(199.304.926.920)**
- Công ty CP Cao su Phú Riềng Kratie	92.278.244.169	(92.278.244.169)	92.278.244.169	(92.278.244.169)
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	99.497.557.751	(99.497.557.751)	99.497.557.751	(99.497.557.751)
- Công ty CP Chứng khoán Cao su	7.529.125.000	(7.529.125.000)	7.529.125.000	(7.529.125.000)
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	779.590.833	-	1.559.181.666	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	444.501.539	-	889.003.078	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	637.415.132	-	1.274.830.264	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	2.933.661.339	-	5.867.322.678	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	1.063.634.030	-	2.127.268.060	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	1.010.255.809	-	2.020.511.618	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	-	-	4.827.111.942	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	4.667.114.357	-	9.334.228.714	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	58.631.046	-	3.590.994.259	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	494.963.792	-	494.963.792	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	494.503.325	-	1.168.824.122	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	281.097.000	-	562.194.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	81.650.617.891	-	81.650.617.891	-
	293.820.913.013	**(199.304.926.920)**	**314.671.979.004**	**(199.304.926.920)**

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Phải thu về cho vay dài hạn	**173.907.433.144**	**(81.864.537.653)**	**173.907.433.144**	**(81.864.537.653)**
Các khoản cho vay tại Văn phòng Tập đoàn				
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	81.864.537.653	(81.864.537.653)	81.864.537.653	(81.864.537.653)
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	3.959.686.322	-	3.959.686.322	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	18.668.456.697	-	18.668.456.697	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	12.473.381.378	-	12.473.381.378	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	1.778.006.170	-	1.778.006.170	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	2.549.660.537	-	2.549.660.537	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	11.645.746.579	-	11.645.746.579	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	4.254.536.126	-	4.254.536.126	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	4.041.023.276	-	4.041.023.276	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	9.447.724.519	-	9.447.724.519	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	10.815.032.553	-	10.815.032.553	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	7.912.067.150	-	7.912.067.150	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	4.497.574.184	-	4.497.574.184	-
Các khoản cho vay sáp nhập từ Công ty Tài chính Cao su Việt Nam	**740.413.676.022**	**(389.822.565.100)**	**740.712.676.022**	**(389.332.925.100)**
- Cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu	51.751.359.215	(47.845.039.215)	51.796.359.215	(47.161.399.215)
+ Tô Đình Chiến	*16.496.910.403*	*(16.496.910.403)*	*16.496.910.403*	*(16.496.910.403)*
+ Công ty CP Đầu tư Kiến Quân	*16.000.000.000*	*(16.000.000.000)*	*16.000.000.000*	*(16.000.000.000)*
+ Vương Đáng	*322.528.611*	*(322.528.611)*	*367.528.611*	*(367.528.611)*
+ Lê Thanh Nhã	*18.931.920.201*	*(15.025.600.201)*	*18.931.920.201*	*(14.296.960.201)*
- Cho các khách hàng vay	688.662.316.807	(341.977.525.885)	688.916.316.807	(342.171.525.885)
	914.321.109.166	**(471.687.102.753)**	**914.620.109.166**	**(471.197.462.753)**
c) Phải thu cho vay là các bên liên quan	**460.199.221.157**	**(273.640.339.573)**	**481.050.287.148**	**(273.640.339.573)**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác				
Phải thu khác phát sinh tại Văn phòng Tập đoàn	***1.348.021.570.681***	***(10.726.862.225)***	***1.510.083.284.011***	***(10.726.862.225)***
- Phải thu về ứng vốn kinh doanh	6.922.169.876	-	6.922.169.876	-
- Phải thu tiền bán mủ cao su ủy thác	-	-	7.684.293.342	-
- Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	447.406.043.048	(8.752.000.000)	517.750.191.774	(8.752.000.000)
- Phải thu tiền lãi dự thu	71.368.635.809	(1.655.399.709)	39.983.719.415	(1.655.399.709)
- Phải thu lãi cho vay vốn AFD	8.366.550.598	(319.462.516)	6.668.824.480	(319.462.516)
- Phải thu lợi nhuận tập trung	698.364.155.631	-	813.028.370.674	-
- Phải thu nhân viên tiền tạm ứng	1.929.353.505	-	2.041.100.000	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	29.908.250.178	-	15.014.165.980	-
- Phải thu về các khoản bảo hiểm bắt buộc	1.943.907	-	1.943.907	-
- Phải thu khác	83.754.468.129	-	100.988.504.563	-

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác (tiếp theo)				
Phải thu khác phát sinh từ sáp nhập Công ty Tài chính Cao su	***5.484.181.733***	-	***5.761.471.809***	-
- Phải thu Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về hỗ trợ lãi suất	2.697.168.577	-	2.697.168.577	-
- Phải thu tạm ứng phí xử lý nợ	1.404.769.362	-	1.682.059.438	-
- Phải thu tiền lương truy thu	1.382.243.794	-	1.382.243.794	-
	1.353.505.752.414	**(10.726.862.225)**	**1.515.844.755.820**	**(10.726.862.225)**
b) Phải thu dài hạn khác				
Phải thu khác phát sinh tại Văn phòng Tập đoàn				
- Phải thu về tiền tạm ứng vốn XDCB (*)	2.347.206.871.679	-	2.347.206.871.679	-
- Phải thu về ứng vốn kinh doanh	4.800.000.000	-	6.400.000.000	-
	2.352.006.871.679	**-**	**2.353.606.871.679**	**-**
c) Phải thu khác là các bên liên quan	**3.595.786.392.477**	**-**	**3.803.878.995.738**	**-**

(*) Khoản tạm ứng cho các Công ty trách nhiệm hữu hạn được Tập đoàn đầu tư 100% vốn để bổ sung nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản cho các đơn vị thành viên.

9 . NỢ XẤU

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Các đối tượng tại Văn phòng Tập đoàn				
+ Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Cao su	8.752.000.000	-	8.752.000.000	-
+ Công ty CP Chứng khoán Cao su	9.184.524.709	-	9.184.524.709	-
+ Công ty CP Cao su Phú Riềng Kratie	92.278.244.169	-	92.278.244.169	-
+ Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	181.362.095.404	-	181.362.095.404	-
+ Công ty CP Xây dựng - Địa ốc Cao Su	770.964.000	179.162.640	770.964.000	282.752.400
+ Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	5.212.280.392	4.436.699.537	5.212.280.392	4.436.699.537
+ Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	1.821.182.957	1.652.218.566	1.821.182.957	1.652.218.566
+ Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	3.024.431.307	907.329.392	3.024.431.307	907.329.392
Các đối tượng sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam				
+ Các khách hàng cho vay (1)	688.662.316.807	346.684.790.922	688.916.316.807	346.744.790.922
+ Các khoản cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu (2)	51.751.359.215	3.906.320.000	51.796.359.215	4.634.960.000
	1.042.819.398.960	**357.766.521.057**	**1.043.118.398.960**	**358.658.750.817**

(1) Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam ("RFC") đã sáp nhập vào Tập đoàn từ ngày 01/12/2015, số dư nợ gốc cho vay tại ngày 30/09/2023 với số tiền 740,4 tỷ VND bao gồm 181 đối tượng khách hàng cho vay, chi tiết một số thông tin liên quan:

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tổng số dư nợ cho vay	740.413.676.022	740.712.676.022
- Lãi dự thu (*)	1.991.456.096.955	1.941.047.945.842
- Giá trị tài sản thế chấp trong các hợp đồng cho vay	1.441.543.902.861	1.449.882.002.861
+ *Bất động sản, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị*	*1.247.742.337.861*	*1.256.080.437.861*
+ *Tài sản cơ quan thi hành án đang giữ*	*2.206.740.000*	*2.206.740.000*
+ *Tài sản chưa đăng ký giao dịch đảm bảo*	*191.594.825.000*	*191.594.825.000*

(*) Khoản lãi dự thu đang được Tập đoàn theo dõi ngoài bảng cân đối kế toán theo quy định đối với các tổ chức tín dụng và hướng dẫn theo Công văn số 4222/BTC-CĐKT ngày 30/03/2016.

Tình trạng hồ sơ và phương án xử lý liên quan đến khoản cho vay này tại ngày 30/09/2023 bao gồm:

Tình trạng hồ sơ	Số hồ sơ	Số dư nợ	
		Nợ gốc	Nợ lãi
		VND	VND
Hồ sơ đã khởi kiện, chuyển Tòa án	31	396.136.749.273	872.685.798.593
+ Hồ sơ tín dụng Tòa án đang thụ lý chưa có bản án	*23*	*348.915.374.474*	*819.163.537.327*
+ Hồ sơ tín dụng Tòa án đang thụ lý có bản án	*4*	*12.289.454.598*	*47.990.998.236*
+ Hồ sơ tín dụng Tòa án đã đình chỉ khởi kiện do hết hiệu lực - khởi kiện quyền đòi nợ	*4*	*34.931.920.201*	*5.531.263.030*
Hồ sơ tại cơ quan thi hành án	148	342.936.926.749	1.141.212.918.020
+ Hồ sơ đang thi hành án có TSTC (được thi hành án và bị thi hành án)	*8*	*43.525.785.000*	*109.234.465.382*
+ Hồ sơ đang thi hành án có TSTC (được thi hành án)	*45*	*288.734.053.121*	*670.332.018.439*
+ Hồ sơ thi hành án không có tài sản thế chấp	*95*	*10.677.088.628*	*361.646.434.199*
Hồ sơ chưa khởi kiện	2	1.340.000.000	1.226.120.235
	181	**740.413.676.022**	**2.015.124.836.848**

(2) Chi tiết các hợp đồng cho vay Repo cổ phiếu

Khách hàng	Tài sản đảm bảo (cổ phần)	Số lượng cổ phiếu	Số dư nợ gốc tại 30/09/2023	Dự phòng tại 30/09/2023
			VND	VND
Tô Đình Chiến	Công ty CP Thép Hưng Thịnh	1.650.000	16.496.910.403	16.496.910.403
Công ty CP Đầu tư Kiến Quân	Công ty CP Thép Hưng Thịnh	1.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Kiến Quân	Công ty CP Thép Hưng Thịnh	900.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Vương Đáng	Công ty CP Thép Hưng Thịnh	100.000	322.528.611	322.528.611
Lê Thanh Nhã	Công ty CP Đầu tư Kiến Quân	1.200.000	5.500.000.000	5.500.000.000
Lê Thanh Nhã	Mã CK: HAG	506.000	13.431.920.201	9.525.600.201
			51.751.359.215	**47.845.039.215**

Đối với các khoản cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu, toàn bộ số lượng cổ phiếu đã được chuyển quyền sở hữu cho RFC và Tập đoàn có quyền chuyển nhượng toàn bộ số lượng cổ phiếu này. Giá trị có thể thu hồi khoản cho vay được xác định theo giá trị hợp lý khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tại ngày 30/09/2023, 6 bộ hồ sơ repo cổ phiếu này đã được chuyển sang cơ quan cảnh sát điều tra, lãi dự thu tương ứng số dư nợ gốc là 8,866 tỷ đồng được Tập đoàn theo dõi ngoài bảng.

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	39.299.150	-	23.548.260	-
Công cụ, dụng cụ	677.600.000	-	695.200.000	-
Hàng hoá	34.535.537.636	-	59.146.349.773	-
	35.252.436.786	**-**	**59.865.098.033**	**-**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	157.774.809.642	4.708.703.255	27.052.253.065	70.715.803.062	260.251.569.024
- Mua trong kỳ	-	-	-	234.576.000	234.576.000
Số dư cuối kỳ	**157.774.809.642**	**4.708.703.255**	**27.052.253.065**	**70.950.379.062**	**260.486.145.024**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	65.557.322.485	4.648.703.249	17.470.743.870	70.715.803.062	158.392.572.666
- Khấu hao trong kỳ	4.518.400.257	29.999.997	1.025.761.446	13.032.000	5.587.193.700
Số dư cuối kỳ	**70.075.722.742**	**4.678.703.246**	**18.496.505.316**	**70.728.835.062**	**163.979.766.366**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	92.217.487.157	60.000.006	9.581.509.195	-	101.858.996.358
Tại ngày cuối kỳ	**87.699.086.900**	**30.000.009**	**8.555.747.749**	**221.544.000**	**96.506.378.658**

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	**Cộng**
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	11.109.585.388	10.221.555.482	21.331.140.870
Số dư cuối kỳ	**11.109.585.388**	**10.221.555.482**	**21.331.140.870**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	9.741.388.812	9.741.388.812
- Khấu hao trong kỳ	-	183.805.569	183.805.569
Số dư cuối kỳ	**-**	**9.925.194.381**	**9.925.194.381**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	11.109.585.388	480.166.670	11.589.752.058
Tại ngày cuối kỳ	**11.109.585.388**	**296.361.101**	**11.405.946.489**

13 . VAY

	01/01/2023		Trong kỳ		30/09/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay dài hạn đến hạn trả	31.514.615.908	31.514.615.908	-	15.757.307.954	15.757.307.954	15.757.307.954
+ *Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam (Sở giao dịch 2) - Vay AFD (*)*	*31.514.615.908*	*31.514.615.908*	-	*15.757.307.954*	*15.757.307.954*	*15.757.307.954*
	31.514.615.908	**31.514.615.908**	-	**15.757.307.954**	**15.757.307.954**	**15.757.307.954**
b) Vay dài hạn						
+ *Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam (Sở giao dịch 2) - Vay AFD (*)*	*94.543.847.713*	*94.543.847.713*	-	*15.757.307.954*	*78.786.539.759*	*78.786.539.759*
	94.543.847.713	**94.543.847.713**	-	**15.757.307.954**	**78.786.539.759**	**78.786.539.759**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(31.514.615.908)	(31.514.615.908)	-	(15.757.307.954)	(15.757.307.954)	(15.757.307.954)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**63.029.231.805**	**63.029.231.805**			**63.029.231.805**	**63.029.231.805**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(*) Hợp đồng tín dụng số 32/TNDN-TDTW ngày 02/11/2001, Hợp đồng vay vốn ODA sửa đổi (lần 14) số 49/2014/HDODASĐ-NHPT ngày 30/12/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức cho vay: 34.570.000 EUR (đến 01/07/2006 chuyển sang theo dõi bằng VND);

+ Mục đích vay: Vay đầu tư dự án "Chương trình phát triển cao su quốc doanh khu vực Tây Nguyên";

+ Thời hạn cho vay: 25 năm;

+ Lãi suất cho vay: 8,55%/ năm;

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;

+ Số dư nợ gốc tại 30/09/2023 là 78.786.539.759 đồng;

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		30/09/2023		01/01/2023	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND
a)	**Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn**				
	- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	8.332.639.875	8.332.639.875	-	-
	- Công ty TNHH Cao Su Việt Lào	6.282.857.700	6.282.857.700	-	-
	- Viện nghiên cứu cao su	-	-	-	-
	- Công ty TNHH MTV CPPT Cao Su Dầu Tiếng - Việt Lào	11.015.263.500	11.015.263.500	10.049.571.000	10.049.571.000
	- Viện nghiên cứu cao su	-	-	14.548.328.400	14.548.328.400
	- Công ty TNHH MTV Cao Su Mang Yang	6.487.992.000	6.487.992.000	-	-
	- C.R.C.K APHIVATH CAOUTCHOUC Co., LTD	-	-	29.241.636.480	29.241.636.480
	- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	-	-	14.174.785.989	14.174.785.989
	- Hoang Anh Mang Yang K.Apivath Caoutchouc Co.,Ltd	-	-	11.734.910.208	11.734.910.208
	- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	-	-	10.144.764.000	10.144.764.000
	- Phải trả đối tượng khác	38.501.419.058	38.501.419.058	38.809.084.192	38.809.084.192
		70.620.172.133	**70.620.172.133**	**128.703.080.269**	**128.703.080.269**
b)	**Phải trả người bán là các bên liên quan**	**39.356.593.787**	**39.356.593.787**	**39.210.021.982**	**39.210.021.982**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	41.300.287.504	-	13.774.353.375	17.277.479.508	44.803.413.637	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	33.132.521.750	-	-	-	33.132.521.750	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	571.130.505	3.781.153.415	4.211.889.258	-	140.394.662
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	21.797.294	-	4.185.311.746	2.196.536.964	-	1.966.977.488
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (*)	27.051.323.632	-	3.000.000	3.000.000	27.051.323.632	-
	101.505.930.180	**571.130.505**	**21.743.818.536**	**23.688.905.730**	**104.987.259.019**	**2.107.372.150**

(*) Số phải thu tại thời điểm 30/09/2023 là khoản lợi nhuận nộp ngân sách Nhà nước thừa do điều chỉnh theo kết quả kiểm tra của Kiểm toán Nhà nước trong năm 2019.

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV SX TM Dịch vụ Cao su Mai Vĩnh	7.401.088.013	-
- Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	13.586.720.921	-
- Công ty Cổ phần Vạn Lợi Kon Tum Việt Nam	12.872.637.198	-
- Công ty TNHH Công Nghiệp Vạn Xuân	5.839.126.650	-
- Các đối tượng khác	12.424.750.465	827.346.752
	52.124.323.247	**827.346.752**

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	3.236.266.547	1.792.393.779
- Chi phí phải trả khác	277.511.507	4.276.252.029
	3.513.778.054	**6.068.645.808**

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Khoản phải trả tại Văn phòng Tập đoàn	***99.463.794.870***	***126.541.204.635***
- Kinh phí công đoàn	567.602.024	541.346.568
- Bảo hiểm thất nghiệp	1	-
- Phải trả về phí quản lý tập trung	24.688.264	24.688.264
- Phải trả về Quỹ khen thưởng, phúc lợi tập trung	307.982.304	43.466.078
- Phải trả tiền xuất khẩu ủy thác mủ cao su	7.321.787.111	8.727.358.900
- Phải trả về cổ phần hoá	75.109.000.000	75.109.000.000
- Phải trả về cổ tức	501.527.272	784.512.672
- Phải trả khác	15.631.207.894	41.310.832.153
Khoản phải trả sáp nhập từ Công ty Tài chính Cao su	***18.882.453.800***	***28.959.449.489***
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.901.403.069	15.881.243.069
- Lãi phải chuyển nộp ngân sách Nhà nước	2.981.050.731	13.078.206.420
	118.346.248.670	**155.500.654.124**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.680.996.517	3.680.996.517
- Nhận ủy thác đầu tư góp vốn vào Công ty CP VRG - Đăk Nông	11.433.721.000	11.433.721.000
	15.114.717.517	**15.114.717.517**
	7.623.993.884	**8.795.513.242**

c) Phải trả khác là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	**VND**
Số dư tại 01/01/2023	**40.000.000.000.000**	**1.609.242.678.060**	**1.730.644.046.924**	**43.339.886.724.984**
Lãi trong kỳ này	-	-	850.346.272.457	850.346.272.457
Số dư tại 30/09/2023	**40.000.000.000.000**	**1.609.242.678.060**	**2.580.990.319.381**	**44.190.232.997.441**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/09/2023	Tỷ lệ	01/01/2023
	(%)	VND	(%)	VND
- Vốn Nhà nước	96,77	38.708.428.190.000	96,77	38.708.428.190.000
- Vốn của người lao động	0,72	288.133.710.000	0,72	288.133.710.000
- Vốn của tổ chức công đoàn	0,02	7.262.500.000	0,02	7.262.500.000
- Các cổ đông khác	2,49	996.175.600.000	2,49	996.175.600.000
	100,00	**40.000.000.000.000**	**100,00**	**40.000.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*40.000.000.000.000*	*40.000.000.000.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*40.000.000.000.000*	*40.000.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	784.512.672	562.009.650
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	282.985.400	42.864.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	*282.985.400*	*42.864.000*
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	**501.527.272**	**519.145.650**

d) Cổ phiếu

	30/09/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000.000	4.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000.000	4.000.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*4.000.000.000*	*4.000.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000.000	4.000.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*4.000.000.000*	*4.000.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e) Các quỹ của Tập đoàn

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.609.242.678.060	1.609.242.678.060
	1.609.242.678.060	**1.609.242.678.060**

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	30/09/2023	01/01/2023
- Đô la Mỹ (USD)	5.262.650,52	3.080.794,39
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	0,48	0,48

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Các khách hàng tại Văn phòng Tập đoàn	6.071.513.101	6.071.513.101
- Các khách hàng tại Công ty Tài chính Cao su	69.264.656.253	69.264.656.253

c) Các thông tin liên quan đến số liệu kế toán sau sáp nhập Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam

Năm 2015, Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam, là tổ chức tín dụng được sáp nhập vào Tập đoàn Cao su Việt Nam. Theo Công văn số 4222/BTC-CĐKT ngày 30/03/2016, khoản nợ phải thu khó đòi (lãi phát sinh chưa thu được) mà Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam đã ghi nhận ngoại bảng trước đây theo quy định của Tổ chức tín dụng sẽ tiếp tục theo dõi trong hệ thống quản trị của Công ty mẹ - Tập đoàn để thực hiện thu theo quy định của pháp luật.

Các chỉ tiêu ngoài bảng tại ngày 30/09/2023 liên quan đến Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam bao gồm:

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Lãi cho vay chưa thu được	1.982.589.330.537	1.932.181.179.424
- Lãi nhận repo cổ phiếu chưa thu được	8.866.766.418	8.866.766.418
- Giá trị tài sản thế chấp trong các hợp đồng cho vay	1.441.543.902.861	1.449.882.002.861
+ Bất động sản, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị	*1.247.742.337.861*	*1.256.080.437.861*
+ Tài sản cơ quan thi hành án đang giữ (tài sản gán nợ, siết nợ)	*2.206.740.000*	*2.206.740.000*
+ Tài sản chưa đăng ký giao dịch đảm bảo	*191.594.825.000*	*191.594.825.000*

d) Các thông tin liên quan đến số liệu bảo lãnh cho các đơn vị thành viên vay vốn

	30/09/2023		01/01/2023	
	VND	USD	VND	USD
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	166.546.900.000	-	166.546.900.000	-
- Công ty CP VRG Phú Yên	292.587.798.000	-	292.587.798.000	-
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	120.000.000.000	-	120.000.000.000	-
- Công ty CP Cao su Sơn La	126.908.538.750	-	126.908.538.750	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê - Hà Tĩnh	271.592.000.000	-	271.592.000.000	-
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	477.000.000.000	-	477.000.000.000	-
- Các đối tượng khác	248.105.518.000	1.875.000	248.105.518.000	1.875.000
	1.702.740.754.750	**1.875.000**	**1.702.740.754.750**	**1.875.000**

e) Cổ phiếu thưởng

	Số lượng	
	30/09/2023	01/01/2023
Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	1.611.148	1.611.148
Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	1.633.500	1.633.500

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá	630.009.268.415	299.055.324.107
Doanh thu cung cấp dịch vụ	904.276.020	5.694.975.353
Doanh thu khác	27.535.039.346	15.113.174.759
	658.448.583.781	**319.863.474.219**
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan	**27.989.338.776**	**20.413.392.276**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	626.397.392.099	297.877.109.699
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	836.513.103	924.259.583
	627.233.905.202	**298.801.369.282**

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	57.535.713.760	41.747.205.669
Cổ tức, lợi nhuận được chia	434.495.988.465	141.169.801.480
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	126.175.298	49.951.469
Lợi nhuận được chia từ các công ty con đầu tư 100% vốn	104.561.603.785	305.175.620.986
	596.719.481.308	**488.142.579.604**
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan	**545.071.914.865**	**453.077.621.246**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.761.754.570	2.466.456.397
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	637.432.425	838.613.161
Trích lập/ hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	14.785.564.984	90.321.670.344
	17.184.751.979	**93.626.739.902**

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	767.025.094	640.829.504
	767.025.094	**640.829.504**

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022
	VND	VND
Chi phí vật liệu, công cụ đồ dùng	1.294.232.799	1.369.537.996
Chi phí nhân viên quản lý	14.715.510.356	15.829.255.669
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.891.329.540	1.964.818.765
Thuế, phí, lệ phí	2.000.643.873	28.486.778
Hoàn nhập/ Chi phí dự phòng	242.169.760	4.231.022.489
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.421.944.859	6.238.224.391
Chi phí khác bằng tiền	9.576.212.782	7.111.334.200
	37.142.043.969	**36.772.680.288**

27 . THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	180.825.000
Thu nhập từ tiền thù lao kiêm nhiệm của người đại diện tại các đơn vị khác nộp về Tập đoàn	-	623.679.125
Thu nhập khác	342.507.351	646.995.042
	342.507.351	**1.451.499.167**

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	850.346.272.457	762.704.275.913
Các khoản điều chỉnh tăng	77.343.661.771	138.666.533
Các khoản điều chỉnh giảm	(927.689.934.228)	(908.960.854.790)
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	(146.117.912.344)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(33.132.521.750)	(33.132.521.750)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**(33.132.521.750)**	**(33.132.521.750)**

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tập đoàn bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.713.665.970.493	-	471.031.758.711	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.788.817.705.726	(11.318.663.585)	4.056.424.705.401	(11.215.073.825)
Các khoản cho vay	3.170.285.857.795	(673.734.214.318)	3.420.053.184.060	(673.244.574.318)
Đầu tư dài hạn	100.460.464.608	(7.046.247.895)	100.460.464.608	(13.263.857.501)
	8.773.229.998.622	**(692.099.125.798)**	**8.047.970.112.780**	**(697.723.505.644)**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	78.786.539.759	94.543.847.713
Phải trả người bán, phải trả khác	204.081.138.320	299.318.451.910
Chi phí phải trả	3.513.778.054	6.068.645.808
	286.381.456.133	**399.930.945.431**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tập đoàn bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Tập đoàn chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2023				
Đầu tư dài hạn	-	93.414.216.713	-	93.414.216.713
	-	**93.414.216.713**	-	**93.414.216.713**
Tại ngày 01/01/2023				
Đầu tư dài hạn	-	87.196.607.107	-	87.196.607.107
	-	**87.196.607.107**	-	**87.196.607.107**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tập đoàn chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tập đoàn được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tập đoàn chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.713.665.970.493	-	-	1.713.665.970.493
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.425.492.170.462	2.352.006.871.679	-	3.777.499.042.141
Các khoản cho vay	2.053.917.637.064	524.498.544.066	-	2.578.416.181.130
	5.193.075.778.019	**2.876.505.415.745**	**-**	**8.069.581.193.764**
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	471.031.758.711	-	-	471.031.758.711
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.691.602.759.897	2.353.606.871.679	-	4.045.209.631.576
Các khoản cho vay	2.303.385.963.329	525.287.184.066	-	2.828.673.147.395
	4.466.020.481.937	**2.878.894.055.745**	**-**	**7.344.914.537.682**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2023				
Vay và nợ	15.757.307.954	31.514.615.897	31.514.615.908	78.786.539.759
Phải trả người bán, phải trả khác	188.966.420.803	15.114.717.517	-	204.081.138.320
Chi phí phải trả	3.513.778.054	-	-	3.513.778.054
	208.237.506.811	**46.629.333.414**	**31.514.615.908**	**286.381.456.133**
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	31.514.615.908	63.029.231.805	-	94.543.847.713
Phải trả người bán, phải trả khác	284.203.734.393	15.114.717.517	-	299.318.451.910
Chi phí phải trả	6.068.645.808	-	-	6.068.645.808
	321.786.996.109	**78.143.949.322**	-	**399.930.945.431**

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tập đoàn có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022
		VND	VND
Doanh thu phí quản lý ngành		**27.535.039.346**	**15.113.174.759**
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	4.989.198.230	3.058.632.834
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	3.353.687.661	2.314.160.936
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	4.601.711.732	2.863.318.487
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	2.266.805.368	1.188.673.565
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	2.848.531.448	1.592.647.648
- Công ty TNHH MTV Cao su Krong Buk	Công ty con	374.086.773	50.971.305
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	1.082.159.946	582.431.423
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	1.801.374.017	280.188.727
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	498.076.273	174.026.967
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	2.056.745.523	990.015.100
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	989.512.821	587.494.937
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	1.273.196.813	658.730.315
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Công ty con	392.944.849	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	1.007.007.892	11.137.230
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		**454.299.430**	**5.300.217.517**
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	209.363.939	279.378.326
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	-	117.457.040
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	-	146.995.060
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	43.776.818	43.776.818
- Công ty CP Cao su Bà Rịa	Công ty con	32.539.091	32.539.091
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Công ty con	-	83.749.582
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Công ty con	11.137.091	11.137.091
- Công ty CP Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Công ty con	50.989.091	50.989.091
- Công ty CP Cao Su Việt Lào	Công ty liên kết	29.667.600	29.667.600
- Công ty CP Cao su Chư Sê - Kampongthom	Công ty liên kết	-	10.935.818
- Xí nghiệp Liên doanh Visorutex	Công ty liên kết	44.280.000	44.280.000
- Công ty CP Cao su Bến Thành	Công ty liên kết	-	4.449.312.000
- Công ty TNHH Sản Xuất Gỗ Cây Cao Su Kontum	Thành viên trong Tập đoàn	32.545.800	-

Giao dịch phát sinh trong kỳ: (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022
		VND	VND
Lợi nhuận tập trung từ Công ty TNHH MTV 100% vốn		**104.561.603.785**	**305.175.620.986**
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	1.073.457.137	30.092.713.506
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	52.017.400.324	8.277.469.524
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	6.535.828.833	26.952.026.956
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	7.001.328.898	20.323.633.126
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	18.800.899.031	42.475.789.438
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	-	6.664.232.733
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	1.529.735.304	5.244.420.634
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	3.336.440.501	33.404.993.230
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	5.836.702.903	74.627.244.797
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	5.803.102.999	53.585.869.108
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	2.252.797.255	3.527.227.934
- Viện nghiên cứu Cao su	Công ty con	373.910.600	-
Cổ tức lợi nhuận được chia		**434.495.988.465**	**141.169.801.480**
- Công ty CP Gỗ MDF Geruco Quảng Trị	Công ty con	-	42.553.190.680
- Công ty CP VRG Khải Hoàn	Công ty con	-	29.603.200.000
- Công ty CP Cao su Tân Biên	Công ty con	-	34.636.221.200
- Công ty CP Cao su Đồng Phú	Công ty con	72.000.000.000	-
- Công ty CP Cao su Tây Ninh	Công ty con	-	16.200.000.000
- Công ty CP Cao su Phước Hòa	Công ty con	176.014.819.500	-
- Công ty CP Cao su Hòa Bình	Công ty con	4.989.600.000	-
- Công ty CP Cao su Bến Thành	Công ty liên kết	-	7.254.789.600
- Công ty CP Khu Công Nghiệp Nam Tân Uyên	Công ty liên kết	9.801.000.000	-
- Công ty CP Cao su Tân Biên Kampongthom	Công ty liên kết	67.620.000.000	-
- Công ty CP Cao su Đồng Phú - Kratie	Công ty liên kết	2.694.406.000	-
- Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Kratie	Công ty liên kết	10.404.000.000	-
- Công ty CP Cao su Chư Sê Kampongthom	Công ty liên kết	52.808.774.916	-
- Công ty CP ĐT và PT VRG Long Thành	Công ty liên kết	17.600.000.000	7.700.000.000
- Công ty CP Công nghiệp An Điền	Công ty liên kết	19.057.500.000	-
- Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	Công ty nhận đầu tư	-	3.222.400.000
- Công ty CP Chế biến Gỗ Thuận An	Công ty nhận đầu tư	726.482.900	-
- Công ty CP Phát Triển Đô Thị và Khu Công Nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty nhận đầu tư	779.456.000	-

Giao dịch phát sinh trong năm: (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022
		VND	VND
Lãi cho vay		**6.014.322.615**	**6.732.198.780**
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	297.302.292	332.279.222
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	327.058.060	458.678.987
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	119.301.855	167.281.949
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	113.314.721	158.640.609
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	71.495.276	100.093.386
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	199.764.352	221.862.955
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	49.857.241	69.800.138
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	211.939.639	320.225.646
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	523.483.988	732.877.590
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	243.927.555	318.923.370
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	107.199.342	121.730.132
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	99.930.617	105.482.348
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	795.746.680	770.321.451
- Công ty CP Gỗ VRG MDF Kiên Giang	Công ty con	2.854.000.997	2.854.000.997
Mua hàng hóa và dịch vụ		**284.253.483.899**	**167.988.492.825**
- Công ty TNHH MTV CS Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	-	2.236.481.344
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	-	5.752.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	1.140.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	23.375.640.000	3.633.840.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	7.553.151.083	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	-	6.115.572.308
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	4.878.720.000	-
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	28.643.392.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Công ty con	16.575.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	2.062.368.000	3.271.015.258
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	1.853.544.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	3.466.512.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Công ty con	5.757.454.500	3.892.151.495
- Công ty CP Cao su Bà Rịa	Công ty con	2.100.067.200	-
- Công ty CP Cao su Tây Ninh	Công ty con	810.512.922	-
- Công ty CP Cao su Điện Biên	Công ty con	16.089.906.000	12.505.469.392
- Công ty CP Cao su Lai Châu	Công ty con	11.453.400.000	16.120.629.898
- Công ty CP Cao su Sa Thầy	Công ty con	9.441.438.855	-
- Công ty CP Cao su Sơn La	Công ty con	-	12.166.716.555
- Công ty CP Cao su Lai Châu II	Công ty con	12.713.400.000	6.993.324.999
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie	Công ty liên kết	16.071.300.000	-
- Công ty CP Cao su Việt Lào	Công ty liên kết	6.585.636.750	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chưmomray	Thành viên trong Tập đoàn	6.922.944.000	20.611.992.667
- BA RIA KAMPONG THOM APHIVATH CAOUTCHOUC CO., LTD	Thành viên trong Tập đoàn	15.645.719.250	-

- TAN BIEN - KAMPONG THOM APHIVATH CAOUTCHOUC CO., LTD	Thành viên trong Tập đoàn	-	22.388.024.618
- DONG PHU KRATIE APHIVATH CAOUTCHOUC CO., LTD	Thành viên trong Tập đoàn	30.239.717.760	-
- KRONGBUK RATANAKIRI APHIVATH CAOUTCHOUC CO.,LTD	Thành viên trong Tập đoàn	25.328.761.500	-
- BEAN HEACK INVESTMENT CO.,LTD	Thành viên trong Tập đoàn	-	18.997.534.080
- Hoang Anh Mang Yang K.Apivath Caoutchouc Co.,Ltd	Thành viên trong Tập đoàn	14.894.348.579	7.709.058.000
- C.R.C.K APHIVATH CAOUTCHOUC CO., LTD	Thành viên trong Tập đoàn	-	6.607.207.971
- C.R.C.K.2 APHIVATH CAOUTCHOUC CO., LTI	Thành viên trong Tập đoàn	-	18.987.474.240
- Công ty TNHH MTV CPPT Cao Su Dầu Tiếng - Việt Lào	Thành viên trong Tập đoàn	20.650.549.500	-
Tạm ứng vốn XDCB		-	**60.898.160.000**
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	-	3.500.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	-	19.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	-	15.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Công ty con	-	15.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	-	8.398.160.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/09/2023	01/01/2023
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		**280.927.080**	**122.766.300**
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	48.154.500	-
- Công ty CP Cao su Chư Sê - Kampongthom	Công ty con	12.029.400	-
- Công ty CP Cao su Bà Rịa	Công ty con	35.793.000	-
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Công ty con	12.250.800	-
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Công ty con	32.103.000	122.766.300
- Công ty CP Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Công ty con	56.088.000	-
- Xí nghiệp Liên doanh Visorutex	Công ty liên kết	48.708.000	-
- Công ty TNHH Sản Xuất Gỗ Cây Cao Su Kontum	Thành viên trong Tập đoàn	35.800.380	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán: (tiếp theo)

	Mối quan hệ	30/09/2023	01/01/2023
		VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		**195.420.842.554**	**16.685.541.413**
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	501.078.480	676.317.600
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	17.524.476.450	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	8.739.000.000	-
- Công ty CP Cao su Lai Châu	Công ty con	15.098.615.275	-
- Công ty CP Cao su Tây Ninh	Công ty con	6.616.669.800	-
- Công ty CP Cao su Sa Thầy	Công ty con	6.559.874.999	-
- Công ty CP Cao su Yên Bái	Công ty con	6.531.811.200	-
- Công ty CP Cao su Điện Biên	Công ty con	1.872.734.085	-
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Công ty con	938.165.600	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Công ty con	1.557.584.437	-
- Công ty CP Cao su Sơn La	Công ty con	16.225.170.000	-
- Công ty CP Cao su Hòa Bình	Công ty con	20.227.538.515	-
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie	Công ty liên kết	22.033.465.000	-
- BEAN HEACK INVESTMENT CO.,LTD	Thành viên trong Tập đoàn	3.240.027.000	-
- KRONGBUK RATANAKIRI APHIVATH CAOUTCHOUC CO.,LTD	Thành viên trong Tập đoàn	692.669.250	-
- DONG PHU KRATIE APHIVATH CAOUTCHOUC CO., LTD	Thành viên trong Tập đoàn	223.748.280	-
- TAY NINH SIEMREAP APHIVATH CAOUTCHOUC CO., LTD	Thành viên trong Tập đoàn	18.944.520.000	-
- C.R.C.K.2 APHIVATH CAOUTCHOUC CO., LTI	Thành viên trong Tập đoàn	3.349.203.375	-
- Hoang Anh Mang Yang K.Apivath Caoutchouc Co.,Ltd	Thành viên trong Tập đoàn	16.832.336.323	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chưmomray	Thành viên trong Tập đoàn	27.712.154.485	16.009.223.813
Phải thu về ứng vốn kinh doanh		**11.722.169.876**	**13.322.169.876**
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	6.922.169.876	6.922.169.876
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	4.800.000.000	6.400.000.000
Phải thu về tạm ứng vốn XDCB		**2.347.206.871.679**	**2.347.206.871.679**
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	524.552.659.475	524.552.659.475
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	213.738.989.400	213.738.989.400
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	26.200.000.000	26.200.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	17.000.000.000	17.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	153.947.926.443	153.947.926.443
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	101.435.911.551	101.435.911.551
- Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê	Công ty con	277.607.996.594	277.607.996.594
- Công ty TNHH MTV Cao Su Mang Yang	Công ty con	50.469.466.667	50.469.466.667
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	213.499.736.801	213.499.736.801
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng trị	Công ty con	131.471.502.915	131.471.502.915
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	128.379.941.190	128.379.941.190

- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	84.291.291.160	84.291.291.160
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	122.312.843.369	122.312.843.369
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	153.283.653.523	153.283.653.523
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Công ty con	141.083.000.000	141.083.000.000
- Trung tâm Y tế Cao su	Công ty con	4.931.952.591	4.931.952.591

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

	Mối quan hệ	30/09/2023	01/01/2023
		VND	VND
Phải thu Cổ tức lợi nhuận được chia		**438.654.043.048**	**508.998.191.774**
- Công ty CP Cao su Tây Ninh	Công ty con	-	18.000.000.000
- Công ty CP Cao su Phước Hòa	Công ty con	176.014.819.500	361.056.040.000
- Công ty CP Cao su Bến Thành	Công ty liên kết	5.324.516.250	-
- Công ty CP Cao Su Sa Thầy	Công ty con	22.312.730.000	-
- Công ty CP Cao su Đồng Phú	Công ty con	72.000.000.000	-
- Công ty CP Cao su Bà Rịa	Công ty con	43.860.960.000	54.826.200.000
- Công ty CP Cao su Tân Biên	Công ty con	-	43.295.276.500
- Công ty CP cao su Hòa Bình	Công ty liên kết	4.989.600.000	-
- Công ty CP Cao su Đồng Phú - Kratie	Công ty liên kết	2.694.406.000	-
- Công ty CP Cao Su Tân Biên - Kampongthom	Công ty liên kết	67.620.000.000	-
- Công ty CP Cao Su Việt Lào	Công ty liên kết	22.804.011.298	-
- Công ty CP Khu Công Nghiệp Nam Tân Uyên	Công ty liên kết	9.801.000.000	29.403.000.000
- Công ty CP Cao su Krông Buk - Ratanakiri	Công ty liên kết	11.232.000.000	-
- Công ty CP Cao su Krông Buk - Ratanakiri	Công ty liên kết	-	2.417.675.274
Phải thu tiền lãi dự thu		**14.098.132.574**	**14.590.841.789**
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Công ty con	8.468.937.739	11.322.938.736
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	5.629.194.835	3.267.903.053
Phải thu lãi cho vay vốn AFD		**8.366.550.598**	**6.668.824.480**
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	594.794.693	318.402.505
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	100.473.180	62.429.937
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	150.295.504	89.524.519
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	662.721.771	405.744.484
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	249.755.840	151.720.838
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	225.397.760	136.963.010
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	211.939.639	320.225.645
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	1.057.210.055	633.870.833
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	4.095.946.689	3.216.219.994
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	397.489.723	100.956.480
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	401.260.622	1.110.213.606
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	219.265.122	122.552.629

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

	Mối quan hệ	30/09/2023	01/01/2023
		VND	VND
Phải thu lợi nhuận Tập trung		**698.364.155.631**	**813.028.370.674**
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	81.788.145.277	14.590.936.196
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	9.316.808.958	71.849.829.629
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	173.372.857.925	210.468.612.242
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	69.338.047.005	98.510.431.143
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	158.650.874.416	166.924.874.272
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	6.730.615.216	24.458.536.136
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	11.668.388.486	48.652.203.304
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	39.079.121.484	32.101.492.506
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	65.518.216.308	18.973.466.493
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	32.004.042.608	57.702.516.598
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	30.916.030.957	30.915.432.462
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	12.324.999.252	20.765.685.448
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng trị	Công ty con	-	2.806.930.019
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	2.290.616.829	2.290.616.829
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	4.991.480.310	4.991.480.310
- Trường Cao đẳng Công nghiệp cao su	Công ty con	-	6.335.145.079
- Viện Nghiên cứu Cao su	Công ty con	373.910.600	690.182.008
Phải thu phí quản lý tập trung		**58.661.696.996**	**59.133.669.602**
- Công ty TNHH MTV TCT Cao Su Đồng Nai	Công ty con	6.781.767.627	20.292.177.936
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	10.537.284.516	5.621.724.430
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	1.047.476.628	831.557.992
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	9.568.849.135	3.852.434.277
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	4.176.756.568	8.794.338.662
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	9.101.033.922	6.036.026.164
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	374.086.773	196.551.180
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	3.235.365.430	1.973.844.283
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	1.646.098.482	1.838.368.707
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	5.137.548.457	3.059.639.300
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	614.594.156	709.751.170
- Công ty TNHH MTV Cao Su Mang Yang	Công ty con	3.873.590.823	2.647.429.738
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	2.174.299.630	2.917.915.748
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng trị	Công ty con	392.944.849	361.910.015

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

	Mối quan hệ	30/09/2023	01/01/2023
		VND	VND
Phải thu các Quỹ tập trung		**18.712.772.075**	**40.930.055.864**
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	-	10.744.194.840
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	4.378.371.169	4.378.371.169
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	-	1.006.377.650
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	5.281.500.740	5.281.500.740
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	-	5.586.196.746
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	4.289.002.680	4.289.002.680
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	-	203.540.038
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	-	1.621.952.820
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	1.587.242.540	1.587.242.540
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	1.268.053.307	1.268.053.307
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	-	681.995.847
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	-	1.590.610.041
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng trị	Công ty con	-	343.693.655
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	1.908.601.639	1.908.601.639
- Các đơn vị sự nghiệp	Công ty con	-	438.722.152
Phải trả cho người bán ngắn hạn		**39.356.593.787**	**39.210.021.982**
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	8.484.397.917	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	7.224.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	4.795.875.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang Quảng Nam	Công ty con	-	5.206.804.947
- Công ty CP Cao su Điện Biên	Công ty con	6.203.871.936	-
- Viện nghiên cứu cao su Việt Nam	Công ty con	-	2.438.265.950
- Công ty CP Cao su Lai Châu II	Công ty con	5.858.244.000	-
- Công ty CP Cao su Đồng Phú	Công ty con	2.849.986.424	-
- Công ty CP Cao su Bà Rịa	Công ty con	2.273.654.880	-
- Công ty CP Cao su Tây Ninh	Công ty con	1.666.563.630	-
- C.R.C.K APHIVATH CAOUTCHOUC CO., LTD	Thành viên trong Tập đoàn	-	31.564.951.085

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

	Mối quan hệ	30/09/2023	01/01/2023
		VND	VND
Phải trả tiền ủy thác xuất khẩu cao su		**7.291.323.316**	**8.727.358.900**
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	-	5.377.212.990
- Công ty TNHH MTV cao su Bình Thuận	Công ty con	711.058.613	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	6.580.264.703	3.350.145.910
Phải trả phí quản lý tập trung		**24.688.264**	**24.688.264**
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Công ty con	24.688.264	24.688.264
Phải trả về các Quỹ tập trung		**307.982.304**	**43.466.078**
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	264.516.226	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng	Công ty con	43.466.078	43.466.078
Phải thu về cho vay		**355.290.957.464**	**355.290.957.464**
- Công ty CP Cao su Phú Riềng Kratie	Công ty liên kết	92.278.244.169	92.278.244.169
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Công ty con	181.362.095.404	181.362.095.404
- Công ty TNHH MTV CS Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	81.650.617.891	81.650.617.891
Phải thu về cho vay AFD		**104.908.263.693**	**125.759.329.684**
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	13.252.972.211	14.032.563.044
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	2.222.507.709	2.667.009.248
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	3.187.075.669	3.824.490.801
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	14.579.407.918	17.513.069.257
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	5.318.170.156	6.381.804.186
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	5.051.279.085	6.061.534.894
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	9.447.724.519	14.274.836.461
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	23.335.571.054	28.002.685.411
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	10.873.663.599	14.406.026.812
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	4.454.650.114	4.454.650.114
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	8.406.570.475	9.080.891.272
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	4.778.671.184	5.059.768.184

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Phú Hồng Quân	Phạm Văn Hỏi Em	Lê Thanh Hưng

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM CÔNG TY CỔ PHẦN QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH